

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT TỪ CỔ TRONG VĂN BẢN *TRUYỆN KIỀU*

NGUYỄN THI HẢI VÂN¹

Abstract: In the field of Vietnamese historical research in general and the study of Nom script in particular, current researchers often tend to combine the study of Nom texts and specific Nom script codes in order to find the documents to help determine the development of Vietnamese language at each specific historical period. And vice versa, “the study of Vietnamese historical phonetics will also make an important contribution to the correct reading and understanding of Nom script”. This proves that, “Nom script is a valuable resource in surveying Vietnamese language history”, and “people can see from Nom script the ancient sounds of Vietnamese”. Using that research trend in surveying and learning about The Tale of Kieu - Inscriptions printed in the 24th year of Tu Duc (1871), we have found many ancient words in the text. The ancient words found in the text of The Tale of Kieu 1871 will contribute valuable data for the study of Vietnamese phonetic history in general and the study of Nom script in particular.

Key words: *The Tale of Kieu, ancient words, Nom script, Vietnamese phonics.*

1. Mở đầu

Chúng ta đều biết rằng, *Truyện Kiều* là một kiệt tác của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, và đồng thời đó cũng là một trong những kiệt tác của nền văn chương cổ điển Việt Nam. *Truyện Kiều* là một truyện thơ Nôm, viết bằng thể lục bát, dựa theo tác phẩm *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Quốc. Hàng trăm năm qua, *Truyện Kiều* đã sống chan hòa trong đời sống của toàn dân tộc [24, tr.1844-1846]. “Người trong nước từ kẻ ngu phu ngu phụ cho chí đến người có văn học, ai cũng biết, ai cũng đọc, mà ai cũng chịu là hay” [24, tr.1844-1846].

Kể từ khi ra đời cho đến sau này, *Truyện Kiều* đã “gây nên một cơn sốt trong làng văn Việt Nam”. “Cơn sốt” đó đã tạo nên hai xu hướng chính trong việc truyền bá và thưởng thức tác phẩm. Xu hướng thứ nhất là việc *Truyện Kiều* đã được tổ chức khắc in, tái bản nhiều lần và tham gia phiên âm chú giải, biện giải về từ ngữ câu chữ của *Truyện Kiều*. Xu hướng thứ hai, đó là vấn đề “*Truyện Kiều* đã trở thành “một đề tài được chú ý của văn nhân tài tử Việt Nam. Người ta không chỉ thưởng thức *Truyện Kiều* mà còn đua nhau đề *Kiều*, vịnh *Kiều*, hát *Kiều*, đố *Kiều*, bói *Kiều*, lầy *Kiều*, tập *Kiều*; không những vậy, *Truyện Kiều* còn được dịch từ thơ Nôm của Nguyễn Du ra thơ chữ Hán theo các thể lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú” [4, tr.472]. Và hơn thế nữa, *Truyện Kiều* còn diễn dịch, chuyển hóa thành các thể loại văn học nghệ thuật khác nhau, như phú, diễn ca, tuồng, chèo...

Như chúng tôi đã giới thuyết, trong xu hướng truyền bá *Truyện Kiều*, rất nhiều học giả, nhà nghiên cứu đã quan tâm bàn luận, biện giải chú thích về từ ngữ của *Truyện Kiều*. Thế nhưng, do tác phẩm ra đời cách nay đã lâu, tác phẩm lại được viết bằng tiếng Việt - chữ Nôm. Do lẽ đó, rất nhiều từ

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

ngữ cô có trong tác phẩm chưa được biện bạch, thống kê đầy đủ, khiến cho nhiều độc giả khó khăn trong việc tiếp nhận tác phẩm.

Với mong muốn hệ thống, tìm hiểu đầy đủ về từ ngữ cổ - từ Việt cổ trong *Truyện Kiều*, chúng tôi đã lựa chọn văn bản *Truyện Kiều* được khắc in vào năm Tự Đức thứ 24 - 1871 để khảo sát thống kê. Những từ cổ được chúng tôi khảo sát, thống kê từ văn bản *Truyện Kiều 1871* sẽ góp phần bổ sung thêm những cứ liệu giá trị cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt nói chung và nghiên cứu chữ Nôm nói riêng.

2. Giới thiệu văn bản *Truyện Kiều* bản 1871

Bản *Truyện Kiều* cổ do Liễu Văn Đường tàng bản khắc in vào năm Tự Đức thứ 24 (Tân Mùi, 1871) hiện đang được lưu giữ tại Thư viện Liên trường Đại học Ngôn ngữ Đông phương (Bibliothèque Interuniversitaire des Langues Orientales). Cho đến nay, đây được xem là một trong những bản khắc in cổ nhất hiện còn.

Về phương diện trình bày ván khắc, *Truyện Kiều* bản 1871 trình bày theo kiểu thông điệp bản nhưng chia hai nửa (hai “tiết”) không cân đối, một dòng chia làm hai, nửa trên ngắn khắc sáu chữ, nửa dưới dài khắc tám chữ, có hai đường viền ngang phân định nửa trên và nửa dưới, khoảng cách giữa hai đường viền ngang là 1cm. Giữa các dòng không có giới hàng. Khung viền trang chạy nét đơn, bản tâm bạch khẩu, đối ngư vĩ, hắc ngư vĩ. Hoa khẩu có tên sách và số tờ, phía trên hoa khẩu đề ba chữ *Kim Vân Kiều* 金雲翹, phía dưới hoa khẩu viết số tờ bằng chữ Hán. Một tờ 24 dòng, một trang 12 dòng, mỗi dòng 14 chữ chia hai nửa trên dưới (sáu - tám). Toàn sách có 138 tờ. Trang bìa có những nội dung sau: ở ngay chính giữa đề dòng chữ lớn *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, cột bên phải ghi dòng chữ nhỏ hơn *Tiên Điền Lễ Tham Nguyễn hầu soạn* 僊田禮參阮侯撰, cột bên trái ghi *Liễu Văn Đường tàng bản* 柳文堂藏板, trên cùng đề dòng chữ in ngang *Tự Đức thập cửu niên trọng xuân tân san* 嗣德二十四年仲春新刊 (Khắc in mới tháng trọng xuân (tháng 2 âm lịch) năm Tự Đức thứ 24 (1871).

Khảo sát văn bản cho biết, mỗi trang sách gồm có 12 cột (liên), tương đương 24 câu lục bát nằm trong khung 10x13cm, giữa cột câu lục và cột câu bát là khoảng trống rộng 1cm. Trong bản *Kiều 1871* không thấy hiện tượng kiêng húy các chữ *thì* 時, *hồng* 洪, *nhậm* 任 đời Tự Đức.

Trong hệ thống các văn bản *Truyện Kiều* cổ nhất, đến nay, các nhà nghiên cứu đều đồng thuận là các văn bản được khắc in vào các năm 1866 và 1871. Thế nhưng, tuy chỉ cách biệt với thời gian 5 năm, nhưng giữa các bản này lại tồn tại khá nhiều dị biệt về tự dạng, câu chữ, ví dụ:

Câu	Bản 1866 (Tự Đức 19)	Bản 1871 (Tự Đức 24)
615	<i>Thương lòng con trẻ thơ ngây</i> (đúng).	<i>Thương lòng con trẻ thơ nào</i> (sai).
619	<i>Hạt thanh</i> (sai) <i>sá nghĩ phận hèn</i> .	<i>Hạt mưa</i> (đúng) <i>sá nghĩ phận hèn</i> .
626	<i>Hỏi biểu</i> (sai) <i>rằng huyện Thanh Lâm cũng gần</i> .	<i>Hỏi quê</i> (đúng) <i>rằng huyện Thanh Lâm cũng gần</i> .
707	<i>Tái tọa</i> (sai) <i>chưa dứt hương thê</i> .	<i>Tái sinh</i> (đúng) <i>chưa dứt hương thê</i> .
851	<i>Nỗi riêng</i> (đúng) <i>tâm tã tuôn mưa</i> .	<i>Nỗi quăng</i> (sai) <i>tâm tã tuôn mưa</i> .
1391	<i>Quyết ngay biện bạch</i> (đúng) <i>một bề</i> .	<i>Quyết ngay biện tự</i> (sai) <i>một bề</i> .
1791	<i>Lâm Truy từ thuở</i> (đúng) <i>uyên bay</i> .	<i>Lâm Truy bạch tự</i> (sai) <i>uyên bay</i> .
1801	<i>Tiểu thư đón cửa già</i> (đúng) <i>dề</i> .	<i>Tiểu thư đón cửa đêm</i> (sai) <i>dề</i> .
3164	<i>Hay gì vầy cái hoa tàn mà chơi</i> (đúng).	<i>Hay gì vầy cái hoa tàn mà biết</i> (sai).

Có những câu giữa bản 1871 và bản 1866 lại khác hẳn nhau, ví dụ:

Câu	Bản 1866 (Tự Đức 19)	Bản 1871 (Tự Đức 24)
87-88	<i>Sống làm vợ khắp người ta, Khéo thay thác xuống làm ma không chồng.</i>	<i>Sống thì tình chẳng riêng ai, Khéo thay thác xuống ra người tình không.</i>
1617	<i>Làm cho cho đại cho mê.</i>	<i>Làm cho cho mệt cho mê.</i>
1756	<i>Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.</i>	<i>Thấy ai quen thuộc cũng đừng nhìn chi.</i>
1844	<i>Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đờn.</i>	<i>Nói vào những phép, giờ ra những đờn.</i>
2122	<i>Bán hùm buôn hổ chắc vào lưng đầu.</i>	<i>Bán hùm buôn quỷ chắc vào lưng đầu.</i>
2151	<i>Chém cha cái số đào hoa.</i>	<i>Gớm cho cái số đào hoa.</i>

Vấn đề sự khác nhau các câu chữ giữa các văn bản là điều rất quan trọng, giúp cho các nhà nghiên cứu nhận định một cách chính xác hơn quá trình diễn biến của văn bản cũng như ảnh hưởng qua lại giữa các văn bản đó.

Cho đến nay, văn bản Kiều 1871 được xem là một trong những bản cổ nhất trong hệ thống các văn bản *Truyện Kiều* chữ Nôm, vì thế chúng tôi mong muốn thông qua việc khảo sát văn bản để tìm hiểu về hệ thống từ cổ còn tồn tại trong văn bản, từ đó bước đầu đưa ra những nhận xét đánh giá.

3. Tình hình từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* 1871

3.1. Luận giải về khái niệm từ cổ

Từ cổ không còn là một khái niệm xa lạ đối với giới nghiên cứu lịch sử tiếng Việt nói chung và chữ Nôm nói riêng. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một định nghĩa nào thật đầy đủ, ngắn gọn và dễ hiểu về *từ cổ*, và dường như vấn đề này vẫn chưa có sự thống nhất với nhau giữa các nhà nghiên cứu.

Một trong những nhà nghiên cứu đề cập sớm nhất liên quan đến vấn đề *từ cổ* là Đào Duy Anh. Tuy không sử dụng khái niệm *từ cổ* để định nghĩa về từ cổ, nhưng Đào Duy Anh đã dùng khái niệm *từ xưa* để chỉ “những từ hiện nay không dùng nữa” [2, tr.25]. Không lâu sau đó, Hoàng Xuân Hãn, trong công trình nghiên cứu *Văn Nôm và chữ Nôm thời Trần - Lê: Phái thiển Trúc Lâm Yên Tử*, cũng đưa ra khái niệm về từ cổ, ông cho rằng: “từ ngữ cổ là những từ ngày nay không dùng nữa, hoặc còn dùng trong một địa phương, hoặc còn sót lại trong một thành ngữ nào đó, hoặc còn dùng với nghĩa khác nhưng có liên can” [10, tr.1091].

Đến năm 1984, trong công trình *Từ vựng học tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp lại cho rằng từ ngữ cổ là những từ “đã hoàn toàn biến khỏi ngôn ngữ văn học hiện đại, những từ ngữ còn để lại dấu vết trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ vì chúng không được dùng đọc lập nữa” [9, tr. 328-333].

Nguyễn Thị Thanh Xuân trong cuốn *Truyện Song Tinh - khảo đính, phiên âm, chú thích* cũng đã đưa ra quan niệm về từ cổ: “từ cổ ở đây được hiểu một cách tổng quát là những từ có âm, nghĩa và cách đặt câu hơi khác hoặc khác hẳn các từ hoặc cách dùng thông dụng hiện nay. Trong trường hợp những từ cổ hoặc từ còn được lưu hành ở một vùng nhất định thì gọi đó là từ địa phương” [26, tr.233]. Như vậy, đóng góp của Nguyễn Thị Thanh Xuân ở chỗ tác giả là người đầu tiên đề cập đến các phương diện nội tại của một từ cổ, bao gồm ba mặt: Âm, nghĩa và cách đặt câu (tức khả năng kết hợp, chức năng ngữ pháp của từ).

Trong những năm cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, vấn đề từ Việt cổ tiếp tục được nhiều nhà nghiên cứu tên tuổi quan tâm và làm rõ hơn cả về khái niệm và nội hàm, như năm 1999, Vương Lộc trong bài viết *Henri Maspéro và công trình Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt - các âm đầu*, đã cho rằng: “Từ ngữ cổ là những từ: 1. Chỉ còn gặp trong các tác phẩm cổ chứ không tồn tại trong tiếng Việt hiện đại; 2. Gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng đã thay đổi ít nhiều về mặt ngữ âm (như *bàn nà* thành *phần nà*, *đam* thành *đem*); 3. Còn gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ do chúng không còn dùng độc lập nữa (như *han* trong *hỏi han*, *tác* trong *tuổi tác*), hoặc đã thay đổi hoàn toàn về ý nghĩa; 4. Còn gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng khả năng kết hợp có khác so với ngày trước (như *ban* trong *ban giã*, *ban muôn*)” [14, tr.285].

Cũng cùng năm 1999, trong công trình khảo cứu công phu *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, khi khảo về từ Việt cổ trong bản Nôm *Phật thuyết*, Hoàng Thị Ngọc cũng cho rằng “từ ngữ cổ không phải là những từ có nguồn gốc lịch sử lâu đời nhất trong ngôn ngữ mà là những từ lưu lại trong các văn bản viết cổ, hoặc một số ít trong ca dao, tục ngữ dân gian mà hiện nay không còn được sử dụng nữa” [16, tr.122-123]. Và trong công trình của mình, tác giả đã chia từ cổ làm 2 loại: 1. Những yếu tố mất nghĩa nằm trong các tổ hợp song tiết đẳng lập trong tiếng Việt hiện đại và được xác định giá trị, ý nghĩa trong mối tương quan với yếu tố kia (như *han* trong *hỏi han*, *áng* trong *im áng*); 2. Những từ trước đây là những từ có ý nghĩa được sử dụng độc lập nhưng nay đã không còn xuất hiện trong kho từ vựng tiếng Việt hiện đại nữa (như *áng* nghĩa là *cha*, *mưa* nghĩa là *chớ*, v.v...) [16, tr.122-123].

Đến năm 2001, Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện đã biện giải về khái niệm từ Việt cổ như sau: “Đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lời nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc chúng không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ mà chúng tôi gọi là các từ Việt cổ. Cổ với ý nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ nghĩa cổ nữa, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng, chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt” [19, tr.6].

Cũng có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về từ Việt cổ, Trần Trọng Dương sau khi tổng kết những nhận định, biện giải của các nhà nghiên cứu đi trước về lĩnh vực từ cổ, đã đưa ra khái niệm về từ cổ như sau: “Từ cổ là những từ ngữ xuất hiện trong các văn bản cổ của các giai đoạn từ tiếng Việt Tiền cổ đến tiếng Việt cận đại mà các từ đó không còn hiện dụng trong tiếng Việt hiện đại ở các khía cạnh văn tự, ngữ âm, nghĩa, cấu trúc từ pháp và khả năng kết hợp” [7, tr.117]. Từ nội dung khái niệm về từ cổ nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng, từ cổ có thể xuất hiện trong: (1) văn bản Nôm; (2) văn bản chữ quốc ngữ từ đầu thế kỉ XX trở về trước; (3) văn bản truyền miệng (ca dao, tục ngữ, văn học truyền khẩu); (4) phương ngữ hoặc một số ngôn ngữ bảo thủ. Người hiện đại không thể hiểu được nếu không sử dụng các loại từ điển để tra cứu, hoặc không đối chiếu với nguyên tác Hán văn (với những trường hợp giải âm, giải nghĩa), từ cổ có thể có nguồn gốc khác nhau (gốc Việt, gốc Hán, hay giao thoa Hán - Việt).

Từ những nhận định, khái quát và biện giải của các nhà nghiên cứu nói trên về nội hàm và khái niệm từ Việt cổ, chúng ta có thể đi đến khẳng định rằng, *từ cổ* là những từ xuất hiện và tồn tại trong các văn bản cổ (bao gồm cả văn bản chữ Hán, văn bản Hán Nôm đối dịch, văn bản thuần Nôm, và văn bản chữ Quốc ngữ). Những từ cổ đó chưa hẳn đã là những từ có lịch sử cổ nhất, lâu nhất, mà là những từ ít

hoặc không còn xuất hiện trong các văn bản hiện đại. Và để hiểu được ý nghĩa của những từ cổ trong các ngôn ngữ thì chúng ta thường phải dựa vào những từ điển từ nguyên và các bộ từ điển cổ. Dừng từ điển *Thuyết văn giải tự, Từ nguyên...* để tìm một số từ cổ trong tiếng Hán. Riêng đối với tiếng Việt, hiện nay chưa có một cuốn từ điển từ nguyên nào nên việc tìm hiểu từ cổ gặp rất nhiều khó khăn.

3.2. Tình hình từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* 1871

Từ những biện giải nêu trên về khái niệm từ cổ, xét theo 3 mặt nghĩa, âm và khả năng kết hợp, đồng thời dựa theo nguồn gốc ngôn ngữ, chúng tôi xác định tiêu chí trong việc lựa chọn từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* 1871 gồm các điều kiện sau:

- (1) Là đơn vị từ độc lập có ý nghĩa từ vựng nhất định;
- (2) Không còn thấy hoặc rất ít xuất hiện trong các văn bản thành văn hiện nay;
- (3) Là những từ đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ được nét nghĩa cổ, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng (chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt).

Để đảm bảo độ xác tin cho những đơn vị từ cổ được lựa chọn, chúng tôi có tham khảo và đối chiếu với bảng mục từ cổ trong *Từ điển từ Việt cổ* của các tác giả Nguyễn Ngọc San và Đinh Văn Thiện [19], cũng như công trình *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc [15].

Khi tiến hành khảo sát từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* 1871, so với những tác phẩm Nôm ra đời trước *Truyện Kiều*, như *Thiên Nam ngữ lục, Truyền kỳ mạn lục giải âm, Chi ngam ngọc âm, Hồng Đức quốc âm thi tập*, thì chúng tôi thấy rằng từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* đã ít hơn và có phần dễ hiểu hơn. Trong văn bản không còn lưu lại những “yếu tố mất nghĩa nằm trong các tổ hợp song tiết đẳng lập và được xác định giá trị trong mối tương quan với yếu tố kia” [18, tr.188] như các từ *âu* trong *âu lo*, *bách* trong *quần bách*, *dấu* trong *yêu dấu*... Điều này đã chứng tỏ rằng tiếng Việt trong *Truyện Kiều* đã tiến một bước mới, không còn ghi lại những yếu tố ngôn ngữ khó hiểu cổ xưa như trong các tác phẩm từ thế kỉ XVII về trước nữa.

Các tác giả trước đây khi nghiên cứu về văn bản *Truyện Kiều* thì hầu như ít ai có đề cập đến tình hình từ cổ trong văn bản này. Thi thoảng trong các công trình phiên âm và chú giải về văn bản, có tác giả cũng tiến hành chú thích một vài từ cổ khó hiểu, tuy nhiên họ không tiến hành thống kê hay đặt vấn đề về từ cổ trong văn bản. Kế thừa những kết quả nghiên cứu về văn bản *Truyện Kiều* của các tác giả trước đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát toàn bộ những từ cổ hiện có trong văn bản và lập bảng thống kê số lượng. Kết quả khảo sát có thể chưa được đầy đủ và toàn diện, bởi vì “tìm” và “hiểu” từ cổ là một công việc rất phức tạp và khó khăn.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên là từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều* chỉ còn lại những từ trước kia được sử dụng như những đơn vị độc lập, mang một nghĩa từ vựng nhất định nhưng nay không còn thấy xuất hiện trong các văn bản thành văn nữa, ví dụ: *Áy*: Khô héo, tàn tạ (*Một vùng cỏ áy bóng tà* (câu 97)); *Bơ thờ*: Buồn, bần khoản, không yên lòng (*Diếc nàng: Những giống bơ thờ quên thân!* (câu 1728)).

Nhìn chung, lớp từ cổ hiện nay không còn thấy xuất hiện trong văn bản thành văn nữa, nhưng trước kia chúng đã từng được sử dụng một cách phổ cập trong ngôn ngữ văn học. Đây cũng là một nguồn tài liệu quý để nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt.

Trong văn bản *Truyện Kiều 1871*, chúng tôi đã thống kê được 109 từ cổ với 344 lần xuất hiện. Bảng tra được thực hiện bằng phương pháp thống kê ngôn ngữ học. Về tính chất, đây là một bảng tra tần số các từ ngữ cổ trong một tác phẩm văn học, gồm các yếu tố: (1) đơn vị từ vựng cổ, (2) nghĩa, (3) các vị trí xuất hiện, (4) dẫn liệu (ví dụ) và (5) tần số xuất hiện. Một số đơn vị chúng tôi chưa biết rõ nghĩa tạm để dấu hỏi để chờ sự góp ý và nghiên cứu tiếp. Rất mong sự phủ chính của các nhà nghiên cứu:

STT	Từ	Ý nghĩa	Xuất xứ (câu số)	Ví dụ/Dẫn liệu	Tần suất
1	Áng 盎	Đám	1319	<i>Lòng còn gởi áng mây vàng.</i>	1
2	Áy 愛	Vàng, khô héo, tàn tạ	97	<i>Một vùng cỏ áy bóng tà.</i>	1
3	Âu 歐	Lo, lo lắng	2846	<i>Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.</i>	1
4	Ban 班 [19, tr.7]	Lúc, khi	1723	<i>Ban ngày sập thắp hai bên.</i>	2
5	Bài bầy 排悲	Trò đều	973	<i>Này kia có giờ bài bầy.</i>	1
6	Băng 氷	Nhắm về một phía	432	<i>Xâm xâm băng lối vườn khuya một mình.</i>	3
7	Băng 氷	Người mai mối	630	<i>Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.</i>	3
8	Bằng 朋	Như	2477	<i>Bằng nay chịu tiếng vương thân.</i>	8
9	Bật 粥 [15 tr.20]	Lặng yên, không cử động	989	<i>Nàng thì bật bật giác tiên.</i>	1
10	Bâu 婁	Áo	1519	<i>Người lên ngựa, kẻ chia râu.</i>	1
11	Bẻ bai 彼排	Chê bai, thẹn thùng	2851	<i>Bẻ bai, rủ rì tiếng to.</i>	1
12	Bẽ bàng 彼徬 [15, tr.20]	Lẻ loi, đơn chiếc	1037	<i>Bẽ bàng mây sớm đèn khuya.</i>	2
13	Bơ thờ 巴蛛	Bừa bãi, lười biếng	1728	<i>Diếc nàng: Những giống bơ thờ quên thân!</i>	1
14	Bời bời 排排	Nhiều mà lộn xộn	857	<i>Giận duyên tui phận bời bời.</i>	5
15	Cả 奇	Lớn	1882	<i>Bể sâu sóng cả có tuyến được vay?</i>	5
16	Chạ 乍	Lẫn lộn, không rành mạch	89	<i>Nào người phượng chạ loan chung.</i>	3
17	Chác 職	Mua, chuốc	236	<i>Bỗng không mua nào chác sâu nghĩ nao.</i>	1
18	Chan chan 滇滇	Nhiều, tràn trề	3163	<i>Còn nhiều ân ái chan chan.</i>	2
19	Chăm 斟	Đốc sức vào một việc gì	2823	<i>Thần hôn chăm chút lễ thường.</i>	1
20	Chầy 妮	Chậm, lâu	544	<i>Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy!</i>	8
21	Chăng 庄	Không	75	<i>Đã không duyên trước chăng mà.</i>	27
22	Chéo 褶	Góc gập	800	<i>Giấu cảm nàng đã gói vào chéo khăn.</i>	1
23	Chiền chiền 塵塵	Rõ ràng, hiển nhiên	1697	<i>Hai bên giáp mặt chiền chiền.</i>	1
24	Chin 珍	Chi	2021	<i>Chin e quê khách một mình.</i>	2
25	Chin 珍	Quả thực	2309	<i>Đạo trời báo phục chin ghê.</i>	1
26	Chong 烘	Đề lâu, kéo dài	1872	<i>Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.</i>	2
27	Chốc mòng 祝蒙	Mong đợi	158	<i>Những là trộm dẫu thâm yêu chốc mòng.</i>	1
28	Chơ vơ 加爲	Bị bỏ rơi, không ai màng đến	1076	<i>Cám lòng chua xót, nhạt tình chơ vơ.</i>	1
29	Côi 埃	Biên giới	2447	<i>Nghênh ngang một côi biên thùy.</i>	3
30	Cối 檜	Già, lâu năm	2237	<i>Xót thay huyền cối xuân già.</i>	2
31	Dan 攔	Nắm tay nhau	2284	<i>Dan tay về chốn trước mai tỵ tình.</i>	2
32	Dặng 咩	Đánh tiếng	379	<i>Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng.</i>	1
33	Dâm 淫	Ướt sũng, ướt nước	2769	<i>Một sân đất cỏ dâm mưa.</i>	5
34	Dấu 啣	Yêu	158	<i>Những là trộm dấu thâm yêu chốc mòng.</i>	1
35	Dây 湊	Kéo dài thời gian	256	<i>Hương dây mùi nhớ, trà khan giọng tình.</i>	1
36	Dễ dàng 易揚	Bất chợt, trở trêu	2361	<i>Dễ dàng là thói hồng nhan.</i>	1
37	Diếc 役	Mãng mò	1728	<i>Diếc nàng: Những giống bơ thờ quên thân!</i>	1

38	Dò 蕩	Cây, cành đang nảy mầm	1387	<i>Giậu thu vừa nảy dò sương.</i>	1
39	Dòn 葍	Đẹp, vừa vặn	139	<i>Tuyệt in sắc ngựa câu dòn.</i>	1
40	Dong 冬	Bốc lên (lửa), cuốn cao lên	1648	<i>Phòng đào viện sách bốn bề lửa dong.</i>	1
41	Dột 淡	Buồn, buồn rầu	103	<i>Lại càng ử dột nét hoa.</i>	2
42	Duênh 澗	Dòng sông, dòng nước	2703	<i>Kiều từ gieo xuống duênh ngân.</i>	2
43	Dùi dẳng 推孕	Dùng dẳng chưa quyết định, lưỡng lự không dứt khoát	884	<i>Khi vào dùi dẳng, khi ra vội vàng.</i>	1
44	Đà 陀	Đã	142	<i>Khách đã xuống ngựa tới nơi tự tình.</i>	6
45	Đề 提	Nhắm, hướng	266	<i>Xăm xăm đề nẻo Lam Kiều lân sang.</i>	4
46	Đôi 隊	Theo	1450	<i>Theo đôi và cũng ít nhiều bút nghiên.</i>	9
47	Đôi 隊	Một vài	2443	<i>Đôi phen gió quét mưa sa.</i>	10
48	Đon 噉	Hồ hời, vui vẻ chào đón	191	<i>Chào mừng don hời dò la.</i>	1
49	Đồng 銅	Vũ khí cổ cán dài, mũi nhọn	2314	<i>Bác đồng chật đất, tình kỳ rợp sân.</i>	1
50	Giã 啮	Từ biệt, chia tay	3058	<i>Giã sư giã cảnh đều cùng bước ra.</i>	9
51	Giảm 緘	Đồ lỗi, kết tội	1534	<i>Nói điều giảm buộc thì tay cũng già.</i>	1
52	Gìn 塵	Giữ	790	<i>Hoài công năng giữ mưa gìn với ai.</i>	2
53	Han 欣	Hời vui vẻ, hời han về một chuyện	925	<i>Trước xe lơi là han chào.</i>	3
54	Hòa 和	Và, cùng, đều	3011	<i>Hai em phương trường hòa hai.</i>	2
55	Hôm 曷	Buổi chiều	783	<i>Trời hôm mây kéo tối râm.</i>	6
56	Khảy trâu 掇擦	Trêu ghẹo, nhạo báng	264	<i>Vì lô hiu hắt như màu khảy trâu.</i>	1
57	Khôn 坤	Khó	1127	<i>Một mình khôn biết làm sao.</i>	14
58	Khủng khinh 共頃	Vênh vang	1734	<i>Lại còn khủng khinh làm cao thế này.</i>	1
59	La đà 羅陀	Rủ thấp	176	<i>Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.</i>	1
60	Lãng đãng 浪蕩	Đi thung thình mà không có hướng	190	<i>Sen vàng lãng đãng như gần như xa.</i>	2
61	Lần khân 吝巾	Suông sã, nhờn	458	<i>Sợ lần khân quá ra sàm sờ chẳng?</i>	1
62	Lộ 路	Cần, cần gì	3160	<i>Thì còn em đó lộ cầu chị đây.</i>	2
63	Lờn lợt 濼濼	Không sâu sắc, không đậm thắm	923	<i>Thoát trông lờn lợt màu da.</i>	1
64	Mầu 牟	Kỳ diệu	1621	<i>Phu nhân khen chúc rất mầu.</i>	1
65	Min 綿	Tôi, ta	964	<i>Thôi đã cướp sống chồng min đi rồi.</i>	1
66	Nàn 難	Khó khăn, hoạn nạn	2542	<i>Gặp con binh cách nhiều nàn cũng thương!</i>	1
67	Nêm 搗	Ép chặt vào với nhau	48	<i>Ngựa xe như nước áo quần như nêm.</i>	2
68	Ngất 呖	Cao ngút	2251	<i>Ngất trời sát khi mơ màng.</i>	4
69	Nghi 儀	Nghĩa	2426	<i>Đề đem gan óc đến nghi trời mây!</i>	4
70	Nghi 擬	Nó, anh ta, kẻ ấy	12	<i>Gia tư nghi cũng thường thường bực trung.</i>	1
71	Ngõ 午	Biết, biết rõ	3122	<i>Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời.</i>	3
72	Nhật 日	Mau, nhanh chóng, dày	1153	<i>Mu càng kẻ nhật, kẻ khoan.</i>	5
73	Nhe 而	Sai, ngờ	320	<i>Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe.</i>	1
74	Nhơn nhon 然然	Uy nghiêm (sắc diện không thay đổi)	2520	<i>Nhơn nhon còn đứng chôn chân giữa vòng!</i>	1
75	Níp 攝	Hôm đứng sách (rương)	2650	<i>Đeo bầu quây níp rộng đường vân du.</i>	1
76	Pha 坡	Đi vào, xuyên qua	1652	<i>Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.</i>	2
77	Phu 孚	Xong	2322	<i>Hãy xin báo đáp ân tình cho phu.</i>	1
78	Quáng 炓	Chói mắt không nhìn thấy gì	1807	<i>Phải chẳng nắng quáng đèn lò.</i>	1
79	Quạnh 瓊	Vắng vẻ, cô đơn	2746	<i>Song trăng quạnh quẽ vách mưa rã rời.</i>	1
80	Ran 欄	Vang rền	2440	<i>Binh ury từ ấy sấm ran trong ngoài.</i>	1

81	Rẽ 褻	Chia, chia lia	704	<i>Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi.</i>	5
82	Rỡ 炤	Sáng rực	2266	<i>Hoa quan phấp phới hà y rỡ ràng.</i>	3
83	Ru 餘	Chăng (từ đề hỏi đặt cuối câu)	3106	<i>Trông hoa đến chẳng thẹn mình làm ru?</i>	4
84	Sá 訖	Tính đến, quản đến	308	<i>On lòng quân từ sá gì của rôi.</i>	8
85	Sè sè 在在	Rất thấp	57	<i>Sè sè nắm đất bên dềng.</i>	1
86	Sê 仕	Nhẹ nhàng, khê	379	<i>Cách hoa sê dặng tiếng vàng.</i>	4
87	Tàng tàng ² 藏藏	Ngà ngà say	424	<i>Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng.</i>	2
88	Tày 齊	Bằng, ngang	512	<i>Lừa đôi ai đẹp lại tày Thôi Trương.</i>	1
89	Tần ngân 秦銀	Lưỡng lự không quyết	573	<i>Tần ngân dạo gót lầu trang.</i>	4
90	Tê 悒	Buồn	3209	<i>Tê vui bời tại lòng này.</i>	3
91	Thác 托	Chết	890	<i>Sống nhờ đất khách thác chôn quê người!</i>	11
92	Thành 清	Rối rã	1565	<i>Buồng đào khuya sớm thành thơi.</i>	3
93	Thênh, thênh thênh 清清	Rộng	2478	<i>Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì!</i>	2
94	Thinh 清	Im lặng	1611	<i>Vây nên ngành mặt làm thinh.</i>	11
95	Tốt 卒	Vượt lên cao nhất	631	<i>Ghế trên ngời tốt số sàng.</i>	2
96	Tớ 仞	Con đòi, người hầu	629	<i>Trước thầy sau tớ lao xao.</i>	3
97	Tơi bời 哉排	Nhón nháo, lộn xộn	1656	<i>Tơi bời tưới lừa tìm người lao xao.</i>	2
98	Tuồng 從	Hạng người cùng có một đặc điểm chung nào đó, về bề ngoài.	2593	<i>Phải tuồng trăng gió hay sao.</i>	7
99	Trăm 冪	Nhiều	2615	<i>Một mình cay đắng trăm đường.</i>	16
100	Ủ 塢	Buồn	103	<i>Lại càng ủ dột nét hoa.</i>	1
101	Vả 𨔵	Vồn, vồn dĩ, hơn nữa	843	<i>Vả đây đường xá xa xôi.</i>	5
102	Van 噴	Nài ni	591	<i>Hạ từ van lay suốt ngày.</i>	1
103	Vàn 萬	Vạn, nhiều	750	<i>Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.</i>	1
104	Vẹn 院	Hoàn toàn, trọn vẹn	599	<i>Sao cho cốt nhục vẹn tuyền.</i>	12
105	Xao 敲	Tiếng hòa lẫn của nhiều tiếng động hợp thành	360	<i>Mé sau nhường có xôn xao tiếng người.</i>	6
106	Xăm xăm 侵侵	Vội vã đi theo một hướng	1942	<i>Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.</i>	4
107	Xây 仕	Thoắt	2953	<i>Xây nghe thế giấc đã tan.</i>	1
108	Xế 熾	Ánh nắng, ánh trăng chiếu ngênh	438	<i>Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.</i>	3
109	Xung xuất 稱出	Nói ra	588	<i>Phải tên xung xuất tại thằng bán tơ.</i>	1
Tổng					344

Qua bảng thống kê trên đây cho thấy so với các tác phẩm có niên đại sớm hơn, thì hệ thống từ Việt cổ trong văn bản *Truyện Kiều 1871* đã ít hơn, và cũng không còn xuất hiện những từ cổ song tiết như các văn bản ở thế kỉ XV - XVII. Chúng ta có thể so sánh số lượng từ cổ trong văn bản *Truyện Kiều 1871* với một số tác phẩm khác như sau:

Văn bản	Niên đại	Số lượng từ cổ	Tần số
<i>Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh</i> [16, tr.131]	Thế kỉ XII	105	684
<i>Thiên tông khóa hư ngữ lục</i> [7, tr.117]	Thế kỉ XIV	451	2475
<i>Thiên Nam ngữ lục</i> [13, tr.181]	Cuối thế kỉ XVII	123	494
<i>Truyện Kiều 1871</i>	1871	109	344
<i>Hoa tiên nhuận chính</i> [20, tr.69]	1875	80	130
<i>Nhị độ mai diên ca</i>	1876	66	147

² *Tàng tàng 藏藏*: Có ý kiến đọc là *xoàng xoàng*, với nghĩa là “uống rượu vui, vừa say, có chén”. Tham khảo [21].

Qua bảng thống kê trên đây cho thấy, càng về giai đoạn sau, thì từ cổ trong các văn bản càng có xu hướng giảm xuống, điều đó cũng phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử ngôn ngữ nói chung và lịch sử tiếng Việt nói riêng.

4. Kết luận

Tìm hiểu từ cổ trong các tác phẩm văn học Nôm luôn luôn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi trong việc phiên âm và chú giải từ ngữ văn Nôm. Chúng tôi xin phân tích từ *ngõ* để minh chứng cho công việc khó khăn phức tạp của việc tìm hiểu từ cổ trong *Truyện Kiều*. Trong *Từ điển Truyện Kiều* của học giả Đào Duy Anh cũng thống nhất là trong *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du có 3 câu có từ *ngõ* và chung một nghĩa [3, tr. 284]: *Ngõ*: Lối nhỏ ở trong phố, trong làng, trong vườn. Ví dụ: *Sá chi liễu ngõ hoa tường* (câu 1355); *Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần* (câu 2862); *Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời* (câu 3122).

Trong *Từ điển tiếng Việt* cũng chỉ thu nạp được một từ *ngõ*, nghĩa như sau: “*Ngõ*, danh từ. 1. Đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. Ví dụ: Ngõ phố, đường ngang ngõ tắt; 2. (cũ, hoặc phương ngữ): Cổng vào sân nhà. Ví dụ: Bước ra khỏi ngõ. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường (tục ngữ)” [25, tr. 681].

Khi nghiên cứu các bản *Truyện Kiều* chữ Nôm cổ của các nhà Liễu Văn Đường 1866, 1871 (LVĐ); Duy Minh Thị 1872, 1891 (DMT); Thịnh Mỹ Đường 1879 (TMĐ); Quan Văn Đường 1879; Tự Hiền Đường 1886; Ấn thư Hội 1896... và hàng chục bản *Kiều Nôm* cổ khác, chúng tôi phát hiện ra ở 2 câu 1355, 2862 thì cách phiên âm và giảng nghĩa của *Từ điển Truyện Kiều* là đúng mặt chữ Nôm và đúng nghĩa vì chữ *ngõ* có bộ *thổ* bên trái làm nghĩa phủ và chữ *ngộ* bên phải làm thanh phù. Nhưng với câu 3122 thì chữ Nôm ở các bản *Kiều* cổ nêu trên, phiên âm đúng phải là: *Tan sương biết (ngõ) áng mây giữa trời*. Tìm rộng ra thì thấy bản Trương Vĩnh Ký 1875, A.D Michels 1884, E. Nordemann 1897 đều cùng chép là: *Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời*.

Còn câu *Kiều* 3122 mà hai học giả Đào Duy Anh và Phan Ngọc chọn đưa vào *Từ điển Truyện Kiều* thì nguyên ủy là từ hai bản *Kiều* của Nguyễn Hữu Lập 1870 và *Kiều* Oánh Mậu 1902 chép là: *Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời*. Ở hai bản Nôm trên, hai bậc khoa bảng đã tự ý chép chữ (*ngõ*) để tỏ rõ ý là: Lối nhỏ ở trong phố, trong làng, trong vườn.

Để biện giải cho sự vênh nhau giữa các bản Nôm cổ và các bản Quốc ngữ thông dụng hiện nay, Nguyễn Tài Căn trong hai công trình *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (in 2002) và *Tư liệu Truyện Kiều - Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh* (in 2008) thì trong phần phiên âm là: *Tan sương biết ngõ áng mây giữa trời* và nêu cách giải thích: “Lúc đầu chúng tôi có ý nghĩ biết, áng đều là những chữ do khắc nhầm mà thành: ngoài nhầm thành biết, cuốn nhầm thành áng, do có tự dạng hơi gần gũi. Và chúng tôi đọc thành *Tan sương ngoài ngõ*, cuốn *mây giữa trời*. Nhưng sau nghĩ lại, chúng tôi tôn trọng 3 bản khắc (tức LVĐ 1871, DMT 1872, TMĐ 1879 - NKB chú) và thử gắng hiểu như sau: *Tan sương* thì mới biết ở ngõ nào, hướng nào thì có mây che giữa trời. Vì trong tiếng Việt xưa, *áng* có nghĩa là “che” (*Từ điển từ cổ*). Xin chờ bạn đọc cân nhắc thêm giữa hai khả năng” (dẫn theo [7, tr.136]). Như vậy, GS. Nguyễn Tài Căn vẫn hiểu từ *ngõ* là “ngõ nào, hướng nào” giống như cách giảng của học giả Đào Duy Anh, *ngõ*: Lối nhỏ ở trong phố, trong làng, trong vườn, trong khi từ *ngõ* ở câu 3122 lại không có bộ *thổ* biểu nghĩa như ở các câu 1355, 2862.

Đến công trình Truyện Kiều của Trần Nho Thìn và Nguyễn Tuấn Cường in 12/2007, mặc dù hai tác giả đã tham khảo và biết ở các bản LVD 1866, 1871; DMT 1872 chép là: *Tan sương biết ngõ áng mây giữa trời* nhưng lại cứ tin vào đa số các bản Quốc ngữ in đồng đảo trong thế kỉ XX để chọn chép vào chính văn câu thơ Kiều là: *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời*. Và giảng là: “Trong các câu trước đó, Kiều đã nói đến hoa tàn, trăng khuyết. Vì vậy ở đây Kim Trọng cũng viện đến hoa và trăng để động viên nàng”.

Vậy chữ *ngõ* ở câu 3122 có nghĩa là gì?

Tìm trong các từ điển cổ, ta thấy *Từ điển Việt - Bồ La* (1651) của A.D.Rhodes có: “*Ngõ ngang*: Thận trọng khôn ngoan; *Tài ngõ*: Thông hiểu, minh mẫn” [1, tr.164]. Từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Palus Của có: “*Ngõ* (Nôm) - Hầu cho, cho được (tiếng ước về sau); *Khôn ngõ*: Khôn ngoan; *Hiền ngõ*: Khôn ngoan; *Tài ngõ*: Tài trí; *Ngõ ngang*: Thông sáng, sáng láng, đoái đến; *Nghe ngõ*: Nghe thấu, nghe tiếng kêu gọi [6, tr.236]. *Việt Nam Tự điển* của Lê Văn Đức vẫn có ghi: *Ngõ*: Tính từ: Khôn ngoan, hiểu biết nhiều; *Hiền ngõ, tài ngõ* [8, tr.1021]. Đến *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc vẫn còn thu thập được: “*Ngõ*, tính từ: Khôn giỏi, thông minh. Ví dụ: Khen thì nên ngõ chê nên đại/ Mất ắt chẳng âu, được chẳng mừng (*Bạch vân quốc ngữ thi*); Khoe khoang trí ngõ hơn người (*Thiên nam ngữ lục*); *Đua ngõ*: Thi nhau về khôn khéo về khôn ngoan” [15, tr.117]. Tra *Tự điển chữ Nôm* do Nguyễn Quang Hồng chủ biên thì chữ “*ngõ*: a) Hiểu biết thông thạo: Tài tuy chẳng ngõ, trí chẳng cao (Nguyễn Trãi); b) Tài giỏi, sáng suốt: Khen thì nên ngõ chê nên đại (*Bạch Vân quốc ngữ thi*)” [11, tr.775]. Trong công trình *Truyện Kiều - Văn bản hướng tới phục nguyên - khảo đính và chú giải* còn cung cấp được một số ví dụ về từ *ngõ* có nét nghĩa như trên: *Có tài có ngõ thì gỡ với nhau* (*Quốc âm thi tập*); *Khoe trí, khoe tài dầu nó ngõ* (*Chinh phụ ngâm*); *Vời vợi kia ngõ chẳng hay tá* (*Chinh phụ ngâm*); *Cậy ai mà gửi tới cùng/ Ngõ chàng thấu hết tấm lòng tương tư* (*Chinh phụ ngâm*)... [5, tr.65].

Như vậy, phiên âm đúng theo mặt chữ Nôm của hàng chục bản Kiều Nôm cổ thì lời chàng Kim Trọng khen Kiều nên đọc là:

Như nàng lấy hiểu làm trinh,

Bụi nào cho đục được mình ấy vay

Trời còn để có hôm nay

Tan sương biết ngõ áng mây giữa trời

Và tạm hiểu: Đây là lời đánh giá của Kim Trọng về phẩm hạnh của Thúy Kiều (*lấy hiểu làm trinh*), tuy lưu lạc 15 năm làm kĩ nữ, con ở... nhưng tấm lòng hiểu trinh không bị vẩn đục. Nay trời cho được đoàn tụ, qua mọi gian khổ, nhọc nhằn (tan sương) vẫn tỏ rõ bản chất trong sáng, tài giỏi (biết ngõ) và như vậy nàng Kiều vẫn xứng đáng như “*áng mây giữa trời*”.

Trong thực tế giới nghiên cứu đã có rất nhiều học giả phải tốn giấy mực và công sức để tìm hiểu ý nghĩa của hai từ cổ đó. Thậm chí đây đó trên văn đàn và trong các hội nghị về chữ Nôm đã có rất nhiều tranh cãi gay gắt về cách hiểu của những từ này. Nói như thế để chúng ta thấy rằng việc tìm hiểu các từ ngữ cổ là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi tri thức tổng hợp của nhiều ngành khoa học. Đúng

như nhận xét của Nguyễn Tá Nhí trong bài viết *Mấy suy nghĩ về việc phiên âm chú giải từ cổ trong văn bản Nôm* là: “Văn bản Nôm là nơi giữ lại được khá nhiều từ cổ mà ngày nay không thấy hoặc ít thấy sử dụng. ... Từ nhiều năm nay, các nhà khảo cứu, phiên âm, chú giải, họ đã dụng công tìm tòi tra cứu các loại từ điển, đối chiếu so sánh với các văn bản Nôm khác, ... Và đã có tác dụng tích cực, giúp cho các bản phiên âm, chú giải văn bản Nôm gần đây đạt được kết quả đáng kể. Thế nhưng đây đó, trong một số bản phiên âm vẫn thấy có trường hợp xử lí chưa thoả đáng, âm đọc và ý nghĩa của từ chưa được xác định chuẩn xác. Tại sao còn có hiện tượng này? Sau khi tham khảo một số bản phiên âm, chúng tôi suy nghĩ và thử phân tích một số nguyên nhân đã làm hạn chế kết quả phiên âm đó” [17, tr.58-59]. Theo Nguyễn Tá Nhí thì có 3 nguyên nhân đưa đến hiện tượng xử lí chưa chính xác các từ ngữ cổ trong văn bản Nôm là: (1) Thay thế từ cổ bằng một từ mới, (2) Ảnh hưởng của chữ Hán mượn làm chữ nôm, (3) Có một số từ bản thân nó vẫn tồn tại, song phạm vi ngữ nghĩa ít nhiều có biến động. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi trong *Từ điển từ Việt cổ* có khoảng 2.142 từ Việt cổ. Kết quả nghiên cứu của các tác giả công trình nói trên tuy chưa phải là đầy đủ, nhưng điều đó cũng cho chúng ta thấy rằng số lượng từ Việt cổ không phải là nhỏ. Và cũng theo sự thống kê của chúng tôi trên tạp chí Hán Nôm, từ năm 1984 - 2005, có tất cả 1.328 bài nghiên cứu, trong số đó có gần 200 bài (15,06%) bàn về vấn đề phiên âm và chú giải các từ ngữ trong văn bản Nôm, đó là chưa kể các bài viết được thuyết trình trong hội nghị quốc tế về chữ Nôm được tổ chức 2 năm 1 lần. Điều đó đã phần nào nói lên vấn đề bức thiết của vấn đề từ ngữ văn Nôm.

Dựa vào những biện giải của các nhà nghiên cứu về nội hàm khái niệm từ cổ, chúng tôi đã thống kê được 109 từ cổ. Điều đó chứng tỏ rằng trong *Truyện Kiều 1871* dù sáng tác ở thế kỉ XIX nhưng vẫn bảo lưu được những từ cổ của tiếng Việt. Đây cũng là một cứ liệu quan trọng giúp người nghiên cứu có cái nhìn đúng đắn khi nghiên cứu quá trình phát triển của tiếng Việt. Lớp từ cổ trong *Truyện Kiều 1871* cũng khá phong phú, bao gồm khá nhiều loại như: danh từ, động từ, tính từ, hư từ... đến nay hầu như ít hoặc không còn thấy xuất hiện trong các văn bản thành văn nữa. Nhìn chung, các từ cổ trong *Truyện Kiều 1871* đã trở nên xa lạ và khó hiểu đối với độc giả phổ thông hiện nay nên khi phiên âm chúng ra quốc ngữ cần phải có sự chú thích rõ ràng. Đồng thời, kết quả khảo sát về từ cổ trong *Truyện Kiều 1871* cũng cho thấy văn bản này không chỉ có niên đại ra đời sớm nhất so với các bản *Truyện Kiều* khác mà văn bản này còn bảo lưu nhiều từ Việt cổ hơn cả, và do vậy nó gần gũi với thời điểm ra đời của bản gốc hơn. Văn bản *Truyện Kiều 1871* xứng đáng là một văn bản quan trọng trong số hàng chục văn bản Nôm *Truyện Kiều* cần thiết được phiên âm, khảo cứu để giới thiệu đến đông đảo bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Annam - Lusitan - Latin* (Từ điển Việt - Bồ - La), Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính biên dịch, Nxb Khoa học xã hội, 1991.
2. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, 1975.
3. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Văn hóa Thông tin, tái bản, 2000.
4. Trần Thị Kim Anh, *Kim Vân Kiều Lục - Truyện Kiều văn xuôi chữ Hán của Việt Nam*, Thông báo Hán Nôm học, Hà Nội, 2007.

5. Nguyễn Khắc Bảo, *Truyện Kiều - Văn bản hướng tới phục nguyên - khảo đính và chú giải*, Nxb Giáo dục, 2009.
6. Huỳnh Tịnh Palus Cửa, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang - Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
7. Trần Trọng Dương, *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục*, Nxb Từ điển bách khoa, 2012.
8. Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ hiệu đính, *Việt Nam tự điển*, Nxb Khai Trí, 1970.
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1985.
10. Hoàng Xuân Hãn, *Văn Nôm và chữ Nôm thời Trần - Lê: Phái Trúc Lâm Yên Tử*, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, T3, Nxb Giáo dục, 1998.
11. Nguyễn Quang Hồng chủ biên, *Tự điển chữ Nôm*, Nxb Giáo dục, 2006.
12. Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, *Truyện Thúy Kiều*, Nxb Văn hoá Thông tin, 1999.
13. Nguyễn Thị Lâm, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*, Nxb Khoa học xã hội, 2006.
14. Vương Lộc, *Henri Maspéro và công trình "Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt - Các âm đầu"*, Ngôn ngữ, Số 3, tr.34-39, 1997.
15. Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, 2003.
16. Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb Khoa học xã hội, 1999.
17. Nguyễn Tá Nhí, *Mấy suy nghĩ về việc phiên âm, chú giải từ cổ trong văn bản Nôm*, Nghiên cứu Hán Nôm, Số 1, 1985.
18. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2001.
19. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2010.
20. Đào Mạnh Toàn, Hoàng Ngọc Cương, *Tìm hiểu một số vấn đề về chữ Nôm và tiếng Việt thể hiện trong văn bản Hoa tiên nhuận chính (P2)*, Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai, Số 2, 2016.
21. Đinh Văn Tuấn, *Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong Truyện Kiều*, Ngôn ngữ, Số 8, tr. 52-64, 2013.
22. Nguyễn Thị Hải Vân, *Khảo sát từ Việt cổ trong văn bản truyện thơ Nôm 'Nhị độ mai diễm ca'*, Từ điển học & Bách khoa thư, Số 5, 2018.
23. Liễu Văn Đường tàng bản, *Kim Vân Kiều tân truyện*, Tự Đức thập cửu niên trọng xuân tân san.
24. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên, *Từ điển Văn học*, bộ mới, Nxb Thế giới, 2004.
25. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, tái bản, Nxb Khoa học xã hội, 2004.
26. Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Truyện Song Tinh - khảo đính, phiên âm, chú thích*, Nxb Khoa học xã hội, 1984.